

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2021-2022

(Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : + 0260.6289549 – Fax : + 0260.3916168

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 122.../CV-KTS

Kon Tum, ngày 20 tháng 07 năm 2022

(V/v: Báo cáo tài chính Quý 4/2021-
2022 - kỳ hoạt động từ ngày
01/4/2022 đến 30/06/2022)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02606.289549 Fax : 02603.916168 ;
5. Người thực hiện công bố thông tin : Đặng Thị Thu Hằng
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quý 4/2021-2022 (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022) của Công ty cổ phần Đường Kon Tum bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý 4/2021- 2022:
http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hệ_cổ_đồng
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty;

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Thu Hằng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.257.047.508	215.220.685.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Mục 7	2.053.184.841	2.772.552.795
1. Tiền	111		2.053.184.841	2.772.552.795
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.847.010.029	201.260.281.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	Mục 8	84.526.847.000	164.160.025.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	Mục 9	20.972.627.463	32.432.298.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	Mục 10	3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	Mục 11	2.843.956.470	5.161.630.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.636.420.904)	(3.633.671.617)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		83.286.201.784	10.941.180.907
1. Hàng tồn kho	141	Mục 13	83.602.232.166	10.941.180.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(316.030.382)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.650.854	246.670.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	Mục 16.1	70.650.854	246.670.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.928.346.697	224.357.822.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	Mục 14	205.789.743.613	221.705.855.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221		204.524.433.228	220.433.359.210
- Nguyên giá	222		377.978.149.508	376.718.796.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.453.716.280)	(156.285.437.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.265.310.385	1.272.496.102
- Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.483.901)	(686.298.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.849.570	78.927.108
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.849.570	78.927.108
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.076.753.514	2.573.039.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	Mục 16.2	2.076.753.514	2.573.039.935
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.185.394.205	439.578.508.307
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	Mục 38b	231.619.223.186	276.421.184.280
I. Nợ ngắn hạn	310		183.791.223.186	218.593.184.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	Mục 18	2.216.289.949	18.903.671.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	Mục 19	678.350.500	629.684.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	Mục 20	6.117.395.513	7.634.421.689
4. Phải trả người lao động	314	Mục 21	829.432.637	1.605.396.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.886.181.643	4.804.780.280
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	Mục 23	68.200.000	600.782.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	Mục 24	169.446.463.671	182.090.766.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	Mục 25	2.025.357.500	2.015.929.726
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		523.551.773	307.751.773
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		47.828.000.000	57.828.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	Mục 24b	47.828.000.000	57.828.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	Mục 26	169.566.171.019	163.157.324.027
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.566.082.837	163.157.235.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	420		7.935.631.808	9.036.762.274
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.646.422.336	82.136.444.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.636.444.878	76.464.801.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.009.977.458	5.671.643.333
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.185.394.205	439.578.508.307

Kon Tum, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Lập biểu

Phụ trách kế toán

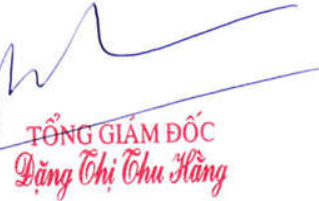
TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Ái Thùy



Võ Thị Ái Thùy

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Chí Chu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vĩnh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2021-2022

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Số lũy kế từ 1/07/2021 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ 1/07/2020 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46.967.404.567	80.462.615.315	176.395.520.303	248.218.462.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	46.967.404.567	80.462.615.315	176.395.520.303	248.218.462.434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.302.245.776	65.470.989.985	148.400.884.210	220.314.222.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	VI.3	7.665.158.791	14.991.625.330	27.994.636.093	27.904.240.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.706.035.026	2.049.243.333	9.483.127.587	8.141.416.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.909.967.515	9.440.245.104	19.562.167.322	20.606.342.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.906.075.915	9.440.245.104	19.558.275.722	20.606.342.694
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	296.717.995	417.263.074	681.965.842	1.005.271.168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	498.281.334	2.655.611.050	6.163.579.105	5.554.662.771
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.666.226.973	4.527.749.435	11.070.051.411	8.879.379.917
12. Thu nhập khác	31	VI.5	786.471.132	0	821.220.742	119.349.399
13. Chi phí khác	32	VI.6	171.767.386	522.633.243	1.353.788.863	1.721.351.513
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		614.703.746	-522.633.243	-532.568.121	-1.602.002.114
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.280.930.719	4.005.116.192	10.537.483.290	7.277.377.803
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	987.479.069	656.620.668	2.527.505.832	1.605.734.470
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.293.451.650	3.348.495.524	8.009.977.458	5.671.643.333
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	650	660	1.580	1.119
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KonTum, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ trách kế toán

Lập biểu



Handwritten signatures in blue ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022)

Mẫu số B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/07/2021 đến 30/06/2022	Từ 01/07/2020 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254.360.637.400	172.701.619.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(190.887.768.056)	(144.986.710.324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.048.302.037)	(12.610.095.539)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.212.027.568)	(15.893.475.484)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.605.734.470)	(472.660.152)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.550.936.061	6.020.233.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.520.379.505)	(16.341.296.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.637.361.825	(11.582.385.271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.097.352.832)	(1.349.520.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27			5.125.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.097.352.832)	(1.344.394.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		167.214.485.832	143.355.923.411
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.473.862.779)	(129.263.180.935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.259.376.947)	14.092.742.476
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(719.367.954)	1.165.962.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.772.552.795	1.606.589.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.053.184.841	2.772.552.795

Kon Tum, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ái Thùy

Võ Thị Ái Thùy

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Chu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1 Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/07/2021: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;p
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

4.1 Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh 13). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình(TSCĐ HH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5.5 Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền thuê đất	39.5 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 – 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả, lãi đầu tư vùng nguyên liệu

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

5.13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

5.14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

5.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh 36)

5.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 39.

6. Tiền

	30/06/2022	30/06/2021
Tiền mặt	319.911.520	246.600.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.733.273.321	2.525.952.097
Cộng	2.053.184.841	2.772.552.795

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	30/06/2021
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng		

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	30/06/2021
Công ty TNHH Kim Hà Việt	2.054.887.000	6.695.475.000
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	7.881.460.000	34.225.000.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	6.100.000.000	26.500.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc		22.300.000.000
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa		15.680.000.000
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	1.200.000.000	1.520.000.000
Công ty TNHH Phú An Sài Gòn	67.290.500.000	57.235.000.000
Khách hàng khác	1.200.000.000	4.550.000
Cộng	84.526.847.000	164.160.025.000

9. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	30/06/2022	30/06/2021
Công ty TNHH TM DV S.T.E.C	107.635.000	
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.455.756.695	14.660.682.390
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phú An Sài Gòn	1.057.620.605	4.922.559.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Bình Dương	360.000.000	
Công ty CP TV, TB và Công nghệ Ánh Dương	1.103.300.000	
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	14.767.562.663	11.758.407.330
Các đối tượng khác	120.752.500	1.090.648.800
Cộng	20.972.627.463	32.432.298.180

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	30/06/2021
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2022	30/06/2021
Tạm ứng	154.408.000	-	608.655.218	-
Phải thu khác	2.689.548.470		4.552.975.056	
<i>C.ty TNHH Kim Hà Việt</i>	<i>12.973.972</i>		<i>29.113.124</i>	
<i>C.ty CP Vương Quốc Việt</i>	<i>82.442.740</i>		<i>173.019.178</i>	
<i>C.ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên</i>	<i>49.879.925</i>		<i>225.041.095</i>	
<i>Cty CP Mía Đường Tuy Hòa</i>	<i>310.097.672</i>		<i>3.225.538.767</i>	
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Phú An Sài Gòn</i>	<i>1.323.508.471</i>		<i>187.719.452</i>	
<i>Nguyễn Phi Sơn</i>	<i>458.030.608</i>			
<i>Lãi hộ Nông dân trồng mía</i>	<i>23.165.369</i>		<i>273.316.631</i>	
<i>Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang</i>	<i>235.069.436</i>	<i>235.069.436</i>	<i>235.069.436</i>	<i>235.069.436</i>
<i>Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang</i>	<i>189.512.499</i>	<i>189.512.499</i>	<i>189.512.499</i>	<i>189.512.499</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>4.867.778</i>	<i>4.867.778</i>	<i>14.644.874</i>	<i>4.867.778</i>
Cộng	2.843.956.470	429.449.713	5.161.630.274	429.449.713

12. Nợ xấu :

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

30/06/2022

30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	(450.000.000)	450.000.000	(450.000.000)	450.000.000	(450.000.000)
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	(190.000.000)	190.000.000	(190.000.000)	190.000.000	(190.000.000)
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	3.140.000.000	(3.140.000.000)	3.140.000.000	(3.140.000.000)	3.140.000.000	(3.140.000.000)

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

13. Hàng tồn kho

	30/06/2022		30/06/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.767.317.885	(316.030.382)	1.528.127.123	-
Công cụ, dụng cụ	9.708.056.916	-	8.139.684.599	-
Chi phí SX, KD dở dang	329.382.841	-	969.891.372	-
Thành phẩm	70.039.089.611	-	36.835	-
Hàng hóa	758.384.913	-	303.440.978	-
Cộng	83.602.232.166	(316.030.382)	10.941.180.907	-

- Hàng tồn kho kém phẩm chất hoặc không có nhu cầu sử dụng trong sản xuất tại thời điểm 30/06/2022 là 519.016.082đ, Công ty đã trích lập dự phòng 316.030.382 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	110.296.767.263	263.333.693.564	2.545.235.634	543.100.215	376.718.796.676
Tăng trong năm	0	1.259.352.832			1.259.352.832
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	110.296.767.263	264.593.046.396	2.545.235.634	543.100.215	377.978.149.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Số đầu năm	47.221.134.967	106.555.571.776	2.025.818.844	482.911.879	156.285.437.466
Khấu hao trong kỳ	3.338.350.178	13.695.479.844	122.118.792	12.330.000	17.168.278.814
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	50.559.485.145	120.251.051.620	2.147.937.636	495.241.879	173.453.716.280

Giá trị còn lại

Số đầu năm	63.075.632.296	157.845.474.620	519.416.790	60.188.336	221.530.712.042
Số cuối kỳ	59.737.282.118	144.341.994.776	397.297.998	47.858.336	204.524.433.228

- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 75.535.279.188 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Tăng trong năm	0			
Thanh lý, nhượng bán	0	0		0
Số cuối kỳ	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	0	635.080.000	51.218.184	686.298.184
Khấu hao trong kỳ	0		7.185.717	7.185.717
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	635.080.000	58.403.901	693.483.901
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000		92.496.102	1.272.496.102
Số cuối năm	1.180.000.000		85.310.385	1.265.310.385

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.
- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 635.080.000 đồng

16. Chi phí trả trước

16.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	30/06/2021
Sửa chữa lớn TSCĐ		87.127.000
Chi phí bảo hiểm	53.317.521	142.693.413
Chi phí khác	17.333.333	16.850.000
Cộng	70.650.854	246.670.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	234.498.569	654.686.090
Chi phí thuê đất	1.835.467.449	1.888.777.641
Chi phí sửa chữa tài sản		
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	6.787.496	29.576.204
Cộng	2.076.753.514	2.573.039.935

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	30/06/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	45.268.600	78.927.108
Sửa chữa lớn	16.580.970	
Cộng	61.849.570	78.927.108

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	30/06/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông		3.963.985.000
Công ty CP Cơ Điện và Xây lắp Hùng Vương		160.542.782
Shrijee process engineering works limited	788.302.800	788.302.800
Công ty CP Tổng Công ty Sông Gianh tại bắc Ninh	702.971.600	1.445.000.000
Công ty CP kỹ thuật Ánh Minh	85.860.000	
Phải trả cho người bán mía nguyên liệu	157.266.829	1.463.438.479
Nguyễn Văn Quỳnh	155.350.000	
Công ty cổ phần mía đường Sơn La		9.900.000.000
Các đối tượng khác	326.538.720	1.182.402.486
Cộng	2.216.289.949	18.903.671.547

19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	30/06/2021
Công ty CP XNK Ngũ Cốc		
Nguyễn Thị Thủy Tiên	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng còn lại	178.350.500	129.684.050
Cộng	678.350.500	6.29.684.050

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

20.1. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	5.716.214.976	6.757.240.673	9.223.278.776	3.250.176.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.936.103	2.527.505.832	1.605.734.470	2.702.707.465
Thuế thu nhập cá nhân	49.333.138	144.296.531	62.173.912	131.455.757
Thuế tài nguyên	2.449.774	74.518.140	43.912.496	33.055.418
Thuế nhà thầu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	85.487.698	284.611.909	370.099.607	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		19.254.002	19.254.002	
Thuế xuất, nhập khẩu		24.561.258	24.561.258	
Các khoản khác phải nộp ngân sách		290.660.168	290.660.168	
Cộng	7.634.421.689	10.122.648.513	11.639.674.689	6.117.395.513

20.2. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
Cộng			-	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%, Phân bón: Không chịu thuế

Hoạt động kinh doanh khác: Theo quy định về thuế suất hiện hành của pháp luật

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

21. Phải trả người lao động

	30/06/2022	30/06/2021
Phải trả lương CNV	762.944.637	1.459.877.507
Phải trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	66.488.000	145.518.586
Cộng	829.432.637	1.605.396.093

22. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí lãi vay phải trả	1.028.598.507	4.804.780.280
Cộng	1.028.598.507	4.804.780.280

23. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	30/06/2021
Kinh phí công đoàn	131.880.923	156.448.288
BHXH, BHYT, BHTN	257.969.458	245.961.609
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe	68.200.000	
Phải trả khác		198.372.602
Cộng	458.050.381	600.782.499

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ 01/07/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2022
--	----------------------	------------------	------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn

- NH TMCP Đầu tư &

Phát triển - CN Kon Tum (i) 176.090.766.624 185.829.559.826 202.473.862.779 159.446.463.671

-Vay dài hạn đến hạn trả

- NH TMCP Đầu tư &

Phát triển - CN Kon Tum (ii) 6.000.000.000 10.000.000.000 6.000.000.000 10.000.000.000

Cộng 182.090.766.624 195.829.559.826 208.473.862.779 169.446.463.671

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/666424/HĐTD ngày 31/12/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 180 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/666424/HĐBĐ ngày 29/10/2019
- + Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/2019/666424/HĐBĐ ngày 29/10/2019
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/666424/HĐBĐ ngày 15/03/2020
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/666424/HĐBĐ ngày 08/03/2020
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2020/666424/HĐBĐ ngày 08/03/2020

Các hợp đồng trên được ký kết giữa Công ty CP Đường Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Kon Tum, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/12/2022, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ 01/07/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2022
Vay dài hạn				
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (ii)	57.828.000.000		10.000.000.000	47.828.000.000
Cộng	57.828.000.000		10.000.000.000	47.828.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 11 %/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư. Ngày 22/04/2020 ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Dự phòng phải trả**Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	30/06/2021
Dự phòng phải trả tiền lương	2.025.357.500	2.015.929.726
Cộng	2.025.357.500	2.015.929.726

26. Vốn chủ sở hữu**26.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/07/2020	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	3.966.762.274	81.636.444.878
Tăng trong kỳ	0	0	0		4.716.646.808
Giảm trong kỳ	0	0	0	676.919.150	
Số dư tại 30/06/2021	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	3.289.843.124	86.353.091.686
Số dư tại 01/07/2021	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	3.966.762.274	81.636.444.878
Tăng trong kỳ	0	0	0		8.009.977.458
Giảm trong kỳ	0	0	0	1.101.130.466	
Số dư tại 30/06/2022	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	2.865.631.808	89.646.422.336

26.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2022	30/06/2021
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Các cổ đông khác	39.507.000.000	39.507.000.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

26.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	30/06/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

27. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2022	30/06/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	12.459.952.254	12.459.952.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	12.459.952.254	12.459.952.254
28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán đường TP	41.756.747.620	68.575.809.522
Doanh thu bán mật		7.142.857.143
Doanh thu bán bã bùn+ tro	250.243.428	73.515.428
Doanh thu bán phân bón	4.945.888.519	4.420.170.182
Doanh thu khác	14.525.000	250.263.040
Cộng	46.967.404.567	80.462.615.315
29. Giá vốn hàng bán		
	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn bán đường	35.843.676.732	54.706.816.124
Giá vốn bán mật	202.869.052	6.453.955.723
Giá vốn bán bã bùn		
Giá vốn bán phân bón	2.937.514.888	4.163.687.400
Giá vốn đường Sơn La		
Giá vốn khác	2.154.722	146.530.738
Giảm giá hàng tồn kho	316.030.382	146.530.738
Cộng	39.302.245.776	65.470.989.985
30. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, lãi trả chậm	1.706.035.026	2.049.243.333
Cộng	1.706.035.026	2.049.243.333
31. Chi phí tài chính		
	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Chi phí lãi vay	4.906.075.915	9.440.245.104
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.891.600	
Cộng	4.909.967.515	9.440.245.104
32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	8.386.378	1.855.847
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		11.682.368
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.676.521	376.939.463
Các khoản khác	26.655.096	26.785.396
Cộng	296.717.995	417.263.074

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nhân viên quản lý (điều chỉnh tiền lương do hạch toán chi phí cao hơn thực tế)	(120.105.354)	2.439.288.183
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.520.049	
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dự phòng	2.749.287	-49.092.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.346.811	8.816.093
Chi phí bằng tiền khác	512.886.149	256.599.381
Cộng	498.281.334	2.655.611.050

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Thu bán phế liệu	777.771.132	
Các khoản khác	8.700.000	
Cộng	786.471.132	

34. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	129.000.000	129.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán		
Các khoản khác	42.767.386	393.633.243
Cộng	171.767.386	522.633.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	987.479.069	656.620.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	987.479.069	656.620.668

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.293.451.650	3.348.495.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.293.451.650	3.348.495.524
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	650	660

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.980.727.383	7.076.832.756
Chi phí nhân công		2.798.112.841
Chi phí khấu hao	189.625.508	
Chi phí dự phòng	2.749.287	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.383.469	-49.092.607
Chi phí khác bằng tiền	754.317.088	435.679.168
		742.025.319
Cộng	25.444.802.735	11.003.557.477

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã ứng trước cho nông dân vật tư, phân bón để đầu tư vào vùng nguyên liệu mía, sau đó Công ty sẽ thu mua lại mía nguyên liệu này theo giá mía thông báo của Công ty tại thời điểm mua. Với mặt hàng phân bón, công ty mua và cung cấp cho nông dân trồng mía, giá mua và giá bán mặt hàng này xấp xỉ nhau. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.216.289.949	0	2.216.289.949
Thuế và các khoản phải nộp	6.117.395.513		6.117.395.513
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.011.074.053	0	6.011.074.053
Vay và nợ thuê tài chính	169.446.463.671	47.828.000.000	217.274.463.671
Cộng	183.791.223.186	47.828.000.000	231.619.223.186

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.903.671.547	0	18.903.671.547
Các khoản phải trả ngắn hạn	629.684.050	0	629.684.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính khác

Vay và nợ thuê tài chính	182.090.766.624	57.828.000.000	239.918.766.624
Cộng	201.624.122.221	57.828.000.000	259.452.122.221

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

a. Các bên liên quan

1. Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa Ông Đặng Việt Anh Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kon tum cũng là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa

2. Công ty CP Mía Đường Sơn La Ông Đặng Việt Anh CTHĐQT C.ty CP Đường Kon Tum cũng là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Mía Đường Sơn La

3. Công ty TNHH Kim Hà Việt: Là cổ đông lớn của Công ty

4. Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt: Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt.

5. Hội đồng quản trị

5.1. Ông Đặng Việt Anh- Chủ tịch HĐQT

5.2. Ông Trần Ngọc Hiếu- Thành viên HĐQT

5.3. Ông Thái Văn Hùng –Thành viên HĐQT

6. Ban kiểm soát

6.1. Bà Trần Thị Nhi- Trưởng ban kiểm soát

6.2 Bà Nguyễn Thị Thủy- Thành viên ban kiểm soát

6.3 Ông Nguyễn Đức Cần- Thành viên ban kiểm soát

7. Ban giám đốc

7.1. Bà Đặng Thị Thu Hằng- Tổng giám đốc

7.2 Ông Thái Văn Hùng- Phó Tổng giám đốc

7.3 Ông Nguyễn Hữu Quảng –Phó Tổng giám đốc

8. Kế toán trưởng-Phụ trách kế toán

8.1 Phạm Đức Cơ- Kế toán trưởng

8.2 Mai Thị Tuyết Nhung- Kế toán trưởng

8.3 Võ Thị Ái Thùy- Phụ trách kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:**

	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
1. Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	44.074.184.500	43.835.650.000
	Mua hàng	11.204.925.695	
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	218.685.663	456.582.315
2. Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Bán hàng hóa		37.800.000.000
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	68.520.547	3.225.538.767
	Bán vật tư thiết bị		
	Mua hàng		
3. Công ty CP Mía Đường Sơn La	Mua hàng	5.100.000.000	9.900.000.000
	Mua vật tư thiết bị		
4. Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Bán hàng	17.500.000.000	21.900.000.000
	Mua hàng		
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	1.516.341.096	1.529.753.429
5. Ông Đặng Việt Anh- Chủ tịch HĐQT	Thù lao	180.000.000	180.000.000
6. Ông Trần Ngọc Hiếu- Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
7. Ông Thái Văn Hùng -Thành viên HĐQT	Thù lao + Tiền lương	196.489.636	96.000.000
	Thù lao	96.000.000	96.000.000
	Tiền lương	100.489.636	
8. Bà Trần Thị Nhi- Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	96.000.000	96.000.000
9. Bà Nguyễn Thị Thủy- Thành viên ban kiểm soát	Thù lao	48.000.000	48.000.000
10. Ông Nguyễn Đức Cẩn- Thành viên ban kiểm soát	Thù lao + Tiền lương	173.335.403	174.136.879
	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Tiền lương	125.335.403	126.136.879
11. Bà Đặng Thị Thu Hằng- Tổng giám đốc	Tiền lương và phụ cấp	371.711.997	371.312.000
12. Ông Nguyễn Hữu Quảng – Phó Tổng giám đốc	Tiền lương	161.683.654	162.214.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Ông Lê Đức Duy- Phó tổng giám đốc (đã nghỉ việc)	Tiền lương		81.298.401
14. Ông Phạm Đức Cơ- Kế toán trưởng (đã nghỉ việc)	Tiền lương	10.200.900	117.951.251
15. Bà Mai Thị Tuyết Nhung- Kế toán trưởng (đã nghỉ việc)	Tiền lương	79.161.420	
15. Bà Võ Thị Ái Thùy- Phụ trách kế toán	Tiền lương	28.030.247	

b. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Khoản mục	30/06/2022	30/06/2021
1. Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu lãi trả chậm	12.973.972	29.113.124
	Phải thu bán hàng	2.054.887.000	6.695.475.000
	Trả trước tiền hàng	3.455.756.695	14.660.682.390
2. Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Phải thu lãi trả chậm	310.097.672	3.225.538.767
	Phải thu bán hàng		14.800.000.000
	Trả trước tiền hàng		
3. Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Phải thu lãi trả chậm	82.442.740	173.019.178
	Phải thu bán hàng	6.100.000.000	26.500.000.000
	Trả trước tiền hàng	0	

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có rủi ro xảy ra đối với các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

43. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – tư vấn Đất Việt.

Kon Tum, ngày 30 tháng 06 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Chí Chu Hằng

Võ Thị Ái Thùy

Võ Thị Ái Thùy